

tắc, tiêu chuẩn “Thực hành tốt sản xuất thuốc” (Good Manufacturing Practice = GMP) của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) tại tất cả các cơ sở sản xuất thuốc thú y.

Điều 2. Việc triển khai áp dụng các nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của ASEAN là một trong những chỉ tiêu cơ bản để xét, cấp giấy phép lưu hành sản phẩm thuốc thú y (Marketing Authorisation = MA).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo Chính phủ.

Điều 4. Cục trưởng Cục Thú y chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai áp dụng và cấp Giấy chứng nhận GMP.

Điều 5. Các Chánh văn phòng, Cục trưởng Cục Thú y, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và chủ các cơ sở sản xuất thuốc thú y trong cả nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng

Bùi Bá Bổng

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số 10/2004/QĐ-BNN-KHCN ngày 01/4/2004 về việc ban hành Tiêu chuẩn ngành lĩnh vực công nghiệp rừng.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quy chế lập, xét duyệt và ban hành Tiêu chuẩn ngành ban hành kèm theo Quyết định số 135/1999/QĐ-BNN-KHCN ngày 01 tháng 10 năm 1999;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này 3 Tiêu chuẩn ngành lĩnh vực công nghiệp rừng:

- 04TCN 64-2004 - Sản xuất ván dăm.
Yêu cầu an toàn trong vận hành;

- 04TCN 65-2004 - Sản xuất ván sợi.
Yêu cầu an toàn trong vận hành;

- 04TCN 66-2004 - Gỗ Việt Nam. Tên gọi và đặc tính cơ bản.

Điều 2. Ba tiêu chuẩn trên có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3. Các Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thủ trưởng

Bùi Bá Bổng

TIÊU CHUẨN NGÀNH
04 TCN 64 - 2004

SẢN XUẤT VÁN DẪM - YÊU CẦU AN
TOÀN TRONG VẬN HÀNH

particalboard production - Safety
requirements in operation

(ban hành kèm theo Quyết định số
10/2004/QĐ-BNN-KHCN
ngày 01/4/2004).

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu

an toàn trong vận hành đối với các dây chuyền công nghệ sản xuất ván dăm.

2. Tiêu chuẩn viện dẫn

- 04 TCN 2 - 1999. Ván Dăm. Thuật ngữ và định nghĩa.

- TCVN 4723 - 89. Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy.

- TCVN 4717 - 89. Thiết bị sản xuất che chắn an toàn. Yêu cầu chung về an toàn.

- TCVN 2293 - 78. Gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn.

- TCVN 4756 - 89. Quy phạm nối đất và nối không thiết bị điện.

- TCVN 8164 - 79. Các hóa chất độc hại. Phân loại và những yêu cầu chung về an toàn.

- TCVN 5507 - 91. Hóa chất nguy hiểm. Quy phạm an toàn trong sản xuất, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- TCVN 6155 - 96. Bình chịu áp lực. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa.

- TCVN 6006 - 95. Nồi hơi. Yêu cầu an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa.

- TCVN 3254 - 89. An toàn cháy. Yêu cầu chung.

- TCVN 3890 - 84. Phương tiện và thiết

bị chữa cháy. Bố trí, bảo quản, kiểm tra, bảo dưỡng.

- TCVN 3288 - 79. Hệ thống thông gió. Yêu cầu chung về an toàn.

- TCVN 3153 - 79. Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Các khái niệm cơ bản, thuật ngữ và định nghĩa.

- TCVN 2291 - 78. Phương tiện bảo vệ người lao động. Phân loại.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Các thuật ngữ dùng trong Tiêu chuẩn này theo 04 TCN 2 - 1999.

4. Các yêu cầu về an toàn

4.1. Yêu cầu chung

4.1.1. Dây chuyên sản xuất ván dăm chỉ được phép đưa vào vận hành khi đảm bảo các chỉ tiêu về an toàn và vệ sinh lao động.

4.1.2. Chỉ những người từ 18 tuổi trở lên có đủ sức khỏe, đã được huấn luyện và kiểm tra sát hạch chuyên môn và kỹ thuật an toàn đạt yêu cầu mới được vận hành máy.

4.1.3. Người vận hành khi sử dụng máy phải sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được trang cấp.

4.2. An toàn chung về máy, thiết bị

4.2.1. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy theo TCVN 4723 - 89.

4.2.2. Yêu cầu chung về an toàn đối với các bộ phận che chắn của thiết bị TCVN 4717 - 89.

4.2.3. Yêu cầu chung về bố trí mặt bằng dây chuyền thiết bị theo quy định của nhà thiết kế và TCVN 2293-78.

4.3. Yêu cầu về an toàn trong vận hành các máy công nghệ chính

Không được sử dụng máy trái với quy định của nhà sản xuất. Trong quá trình vận hành nếu thấy có hiện tượng khác lạ, phải dừng máy kiểm tra và báo ngay cho người có trách nhiệm.

Thực hiện vệ sinh công nghiệp theo định kỳ đối với tất cả các máy trong toàn bộ dây chuyền.

4.3.1. Yêu cầu về an toàn trong vận hành máy băm dăm.

Trước khi vận hành máy phải:

- Kiểm tra các bộ phận của máy, kiểm tra điện áp, kiểm tra hệ thống thủy lực.

- Kiểm tra bơm dầu bôi trơn các bộ phận.

- Kiểm tra mức dầu bôi trơn.

- Kiểm tra điện áp, nếu điện áp nhỏ hơn điện áp quy định thì không được vận hành máy.

- Kiểm tra cường độ dòng điện, khi có tải cường độ dòng điện nhỏ hơn 100A mới được vận hành thiết bị.

- Kiểm tra nhiệt độ gói đỡ trực quạt hút. Nếu nhiệt độ lớn hơn nhiệt độ quy định phải dừng máy, kiểm tra xác định nguyên nhân.

4.3.2. Yêu cầu an toàn trong vận hành máy nghiền dăm.

Trước khi vận hành máy phải:

- Kiểm tra mức dầu của hộp giảm tốc trực xoắn, mức dầu của bơm dầu.

- Kiểm tra bơm nước.

- Kiểm tra cơ cấu dịch chuyển bàn nghiền, “phốt dầu”.

- Kiểm tra van hơi, van phóng bột, van chặn nút gỗ.

- Kiểm tra điện áp, nếu điện áp nhỏ hơn điện áp quy định không được vận hành máy.

4.3.3. Yêu cầu an toàn trong vận hành hệ thống đường ống vận chuyển, phun trộn keo và sấy dăm.

Trong quá trình vận hành cần thường xuyên:

- Kiểm tra áp kế, nhiệt kế tại vị trí cung cấp hơi cho máy sấy.

- Kiểm tra thiết bị an toàn báo cháy, thiết bị phun dập nước, hóa chất chữa cháy bên trong thiết bị sấy.

- Kiểm tra độ ẩm của dăm. Nếu độ ẩm của dăm lớn hơn mức cho phép (dăm sẽ

dính vào thành ống, gây ùn tắc, dẫn đến cháy nổ) phải báo ngay cho bộ phận sấy để điều chỉnh độ ẩm dăm.

- Kiểm tra kích thước của dăm. Nếu kích thước dăm không đạt kích thước quy định phải báo ngay cho bộ phận nghiền điều chỉnh lại kích thước của dăm.

4.3.4. Yêu cầu an toàn trong vận hành thiết bị lên khuôn, trải thảm, vận chuyển ván.

Trước khi vận hành máy phải kiểm tra dầu bôi trơn các cơ cấu chuyển động.

4.3.5. Yêu cầu an toàn trong vận hành máy ép nhiệt.

Trước khi vận hành máy phải:

- Kiểm tra độ vững chắc của các bộ phận trên máy ép: Động cơ, bu lông bắt bơm dầu, cáp căng dàn nâng hạ, con lăn xích vận chuyển.

- Kiểm tra mức dầu trong thùng, độ nhớt của dầu.

- Kiểm tra các bơm dầu, áp lực bơm bánh răng, bơm pittông.

- Kiểm tra “phốt dầu” của các xilanh, đường ống dẫn dầu.

- Kiểm tra áp kế.

4.3.6. Yêu cầu an toàn trong vận hành thiết bị xén cạnh.

Trước khi vận hành phải:

- Kiểm tra dầu mỡ các cơ cấu chuyển động.

- Kiểm tra độ cứng của lưỡi cưa cắt ngang, cắt dọc; độ sắc của răng cưa.

- Kiểm tra khoảng cách của các cặp rulô đối với kích thước của từng loại ván.

- Kiểm tra các cơ cấu an toàn.

4.3.7. Yêu cầu an toàn trong vận hành thiết bị đánh nhẵn.

Trước khi vận hành thiết bị phải:

- Kiểm tra mức dầu tại các cốc dầu, tại 4 ổ trục. Nếu thiếu phải thực hiện bơm dầu bằng tay.

- Kiểm tra độ căng của giấy ráp.

- Kiểm tra chiều quay của trục đánh nhẵn.

- Kiểm tra an toàn hệ thống điện.

- Kiểm tra độ cứng các bộ phận của thiết bị.

4.3.8. Yêu cầu an toàn trong vận hành thiết bị tổng hợp keo

Trước khi vận hành thiết bị phải:

- Kiểm tra độ an toàn của các khớp nối và đường ống dẫn hơi nước cung cấp nhiệt.

- Kiểm tra độ an toàn của các van,

đường ống dẫn hóa chất và xả keo thành phẩm.

- Kiểm tra hệ thống định lượng các thành phần hóa chất ban đầu.

- Kiểm tra áp kế, nhiệt kế.

4.3.8.1. Những người trực tiếp vận hành thiết bị tổng hợp keo nhất thiết phải được trang bị quần áo, giày, mũ, găng tay bảo hộ lao động chuyên dùng và mặt nạ phòng độc.

4.3.8.2. Phải vệ sinh sạch sẽ hệ thống ống, van cấp hóa chất, ống và van xả keo, thùng tổng hợp keo ngay sau khi cho thiết bị ngừng hoạt động.

4.3.9. Yêu cầu an toàn trong vận hành hệ thống phun trộn keo.

Trước khi vận hành thiết bị phải:

- Kiểm tra vòi phun keo, dẫn keo.

- Kiểm tra hệ thống định lượng keo.

- Kiểm tra các van của bình khí nén.

4.4. Yêu cầu chung an toàn về điện.

4.4.1. Thực hiện việc nối đất, nối không các thiết bị điện theo TCVN 4756 - 89.

4.4.2. Hệ thống điều khiển bằng điện phải đảm bảo khả năng đóng cắt điện nguồn cấp cho các động cơ một cách độc lập.

4.4.3. Vỏ tủ điện tổng cấp điện cho các

máy phải được nối đất. Trị số điện trở nối đất phải đảm bảo theo quy định trong tiêu chuẩn TCVN 4756-89.

4.4.4. Các động cơ điện dẫn động cho trục chính, động cơ quạt gió, động cơ bơm dầu phải được nối đất và nối không bảo vệ theo đúng quy định trong tiêu chuẩn TCVN 4756-89. Việc kiểm tra đánh giá tình trạng an toàn của thiết bị điện hàng năm phải thực hiện theo tiêu chuẩn TCVN 4756-89.

4.4.5. Các bộ phận mang điện của thiết bị phải được che chắn, cách ly cẩn thận. Các bộ phận kim loại không mang điện phải được nối đất bảo vệ theo quy định trong tiêu chuẩn TCVN 4756-89.

4.4.6. Các động cơ điện dẫn động cho các máy phải là động cơ kiểu phòng nổ. Trường hợp ngược lại phải có biện pháp đảm bảo an toàn cháy nổ cho thiết bị trong quá trình hoạt động. Đối với các máy sử dụng động cơ đốt trong thì ống xả phải được cách nhiệt và miệng ống xả của động cơ phải bố trí phía trước chiều gió so với miệng cấp liệu và miệng phun dăm.

4.5. Yêu cầu chung an toàn về hóa chất

4.5.1. Các hóa chất sử dụng trong dây chuyền sản xuất ván dăm thuộc nhóm các hóa chất dễ cháy nổ cho nên phải thực hiện theo TCVN 5507 - 1991.

4.5.2. An toàn trong việc sử dụng, bảo quản vận chuyển hóa chất trong dây chuyền sản xuất ván dăm thực hiện theo điều 2.1.1 đến 2.1.29 của TCVN 5507-1991).

4.6. Yêu cầu chung về an toàn trong sử dụng các thiết bị áp lực.

4.6.1. Van an toàn dùng cho hệ thống thủy lực, thiết bị gia nhiệt bằng hơi nước phải thỏa mãn các yêu cầu trong TCVN 6004-95. Miệng thoát của van an toàn phải được bố trí ở bên ngoài nhà xưởng, hoặc đưa vào thùng, khoang riêng biệt (đối với van an toàn của hệ thống thủy lực bằng dầu).

4.6.2. Van một chiều, van phân phối dầu áp lực cho các xi lanh phải đảm bảo độ tin cậy trong hoạt động.

4.6.3. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, bảo dưỡng máy nén khí theo điều 4.1 đến 4.12 của TCVN 6155 - 96.

4.6.4. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt sử dụng, bảo dưỡng nồi hơi theo điều 7.1 đến 7.15 của TCVN 6006 - 95.

4.7. An toàn chống cháy.

4.7.1. Trong sản xuất ván dăm, ngoài chất keo dính còn có các hóa chất dễ cháy nổ, tại đoạn đường ống dẫn vận chuyển dăm, phun trộn keo, sấy dăm (ở nhiệt độ cao (150 - 250)°C) là nơi dễ xảy ra cháy nổ cần phải kiểm tra thường xuyên.

4.7.2. Những yêu cầu chung về an toàn chống cháy, đối với hệ thống phòng cháy, những biện pháp tổ chức để đảm bảo an toàn chống cháy theo TCVN 3254 - 1989.

4.7.3. Việc bố trí lắp đặt, bảo quản, kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện và thiết bị chữa cháy theo TCVN 3890 - 84.

5. Yêu cầu chung về an toàn đối với người lao động

5.1. Môi trường trong dây chuyền sản xuất luôn chứa các hóa chất độc hại, bụi và nhiệt độ cao, nên nhất thiết phải đặt hệ thống lưu thông đẩy gió.

Yêu cầu chung về an toàn trong hệ thống lưu thông gió theo TCVN 3288 - 79.

5.2. Các dạng phương tiện bảo hộ lao động tập thể theo điều 1.1 đến 1.17 của TCVN 2291 - 78.

5.3. Các dạng phương tiện bảo hộ lao động cá nhân theo điều 2.1 đến 2.9 của TCVN 2291 - 78.

6. Yêu cầu chung đối với nhà xưởng

6.1. Nhà xưởng nơi đặt máy phải thoáng mát, chống được mưa nắng và phải được chiếu sáng đầy đủ.

6.2. Nền nhà xưởng phải bằng phẳng, không trơn trượt, các thiết bị phải được bố trí gọn gàng.

6.3. Đối với các máy đặt chìm dưới đất phải có biện pháp thoát nước tại khoang chìm. Nơi đặt các máy và đặt hệ thống chứa dầu thủy lực phải bố trí rãnh thu gom dầu chảy và nước. Các rãnh phải có nắp đậy chắc chắn.

6.4. Trong xưởng phải bố trí bình chữa cháy tại chỗ đúng về chủng loại, đủ về số lượng theo quy định của các tiêu chuẩn hiện hành.

6.5. Nhà xưởng phải được thông gió tốt đặc biệt ở những nơi có khả năng tích tụ các yếu tố nguy hiểm có hại.

6.6. Các miệng hố đặt máy phải được đậy kín bằng nắp đậy hoặc có rào chắn xung quanh. Rào chắn, nắp đậy phải được chế tạo chắc chắn và được sơn màu phù hợp theo quy định trong tiêu chuẩn TCVN 4979-89. Phía chân rào chắn phải được bịt bằng tấm tôn liền có độ cao từ 100 mm trở lên.

6.7. Kích thước đường đi lại trong nhà xưởng, khoảng cách giữa máy và các kết cấu nhà xưởng, giữa máy với máy phải phù hợp với các quy định trong tiêu chuẩn TCVN 2293-78.

6.8. Nhà xưởng có độ cao từ 7m trở lên hoặc thấp hơn 7m nhưng đặt ở nơi trống trải phải có hệ thống chống sét. Việc kiểm tra hệ thống chống sét phải thực hiện theo các quy định trong tiêu chuẩn 20TCN 46-84.

7. Yêu cầu bảo vệ môi trường

Cơ sở sản xuất ván dăm phải có hệ thống xử lý chất thải để giảm thiểu khả năng gây ra ô nhiễm môi trường./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng

Bùi Bá Bổng

TIÊU CHUẨN NGÀNH
04 TCN 65 - 2004

SẢN XUẤT VÁN SỢI - YÊU CẦU AN
TOÀN TRONG VẬN HÀNH

*Fiberboard production - Safety
requirements in operation*

*(ban hành kèm theo Quyết định số
10/2004/QĐ-BNN-KHCN
ngày 01 tháng 4 năm 2004).*

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu an toàn trong vận hành đối với các dây chuyền công nghệ sản xuất ván sợi.

2. Tiêu chuẩn viện dẫn

- TCVN 4812 - 89. Ván sợi - Thuật ngữ và định nghĩa.

- TCVN 4723 - 89. Thiết bị gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy.

- TCVN 4717 - 89. Thiết bị sản xuất. Che chắn an toàn. Yêu cầu chung về an toàn.

- TCVN 2293 - 78. Gia công gỗ. Yêu cầu chung về an toàn.

- TCVN 4756 - 89. Quy phạm nối đất và nối không thiết bị điện.

- TCVN 8164 - 79. Các hóa chất độc

hại. Phân loại và những yêu cầu chung về an toàn.

- TCVN 5507 - 91. Hóa chất nguy hiểm. Quy phạm an toàn trong sản xuất, sử dụng, bảo quản và vận chuyển.

- TCVN 6155 - 96. Bình chịu áp lực. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa.

- TCVN 6006 - 95. Nồi hơi. Yêu cầu an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa.

- TCVN 3254 - 89. An toàn cháy - Yêu cầu chung.

- TCVN 3890 - 84. Phương tiện và thiết bị chữa cháy. Bố trí, bảo quản, kiểm tra, bảo dưỡng.

- TCVN 3288 - 79. Hệ thống thông gió. Yêu cầu chung về an toàn.

- TCVN 3153 - 79. Hệ thống tiêu chuẩn an toàn lao động. Các khái niệm cơ bản, thuật ngữ và định nghĩa.

- TCVN 2291 - 78. Phương tiện bảo vệ người lao động - Phân loại.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Các thuật ngữ dùng trong Tiêu chuẩn này theo TCVN 4812 - 89.

4. Các yêu cầu về an toàn

4.1. Yêu cầu chung

4.1.1. Dây chuyền sản xuất ván sợi chỉ được phép đưa vào vận hành khi đảm

bảo các chỉ tiêu về an toàn và vệ sinh lao động.

4.1.2. Chỉ những người từ 18 tuổi trở lên có đủ sức khỏe, đã được huấn luyện và kiểm tra sát hạch chuyên môn và kỹ thuật an toàn đạt yêu cầu mới được vận hành máy.

4.1.3. Người vận hành khi sử dụng máy phải sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân được trang cấp.

4.2. An toàn chung về máy, thiết bị

4.2.1. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy theo TCVN 4723 - 89.

4.2.2. Yêu cầu chung về an toàn đối với các bộ phận che chắn của thiết bị theo TCVN 4717 - 89.

4.2.3. Yêu cầu chung về bố trí mặt bằng dây chuyền thiết bị theo quy định của nhà thiết kế và TCVN 2293 - 78.

4.3. Yêu cầu an toàn trong vận hành các máy công nghệ chính

Không được sử dụng máy trái với quy định của nhà sản xuất. Trong quá trình vận hành nếu thấy có hiện tượng khác lạ, phải dừng máy kiểm tra và báo ngay cho người có trách nhiệm.

Thực hiện vệ sinh công nghiệp theo định kỳ đối với tất cả các máy trong toàn bộ dây chuyền.

4.3.1. Yêu cầu về an toàn trong vận hành máy băm dăm.

Trước khi vận hành phải:

- Kiểm tra các bộ phận của máy, kiểm tra điện áp, kiểm tra hệ thống thủy lực.

- Kiểm tra bơm dầu bôi trơn các bộ phận.

- Kiểm tra mức dầu bôi trơn giới.

- Kiểm tra điện áp, nếu điện áp nhỏ hơn điện áp quy định thì không được vận hành máy.

- Kiểm tra cường độ dòng điện, khi có tải cường độ dòng điện nhỏ hơn 100A mới được vận hành thiết bị.

- Kiểm tra nhiệt độ gói đỡ trực tiếp hút. Nếu nhiệt độ lớn hơn nhiệt độ quy định thì phải dừng máy, kiểm tra xác định nguyên nhân.

4.3.2. Yêu cầu an toàn trong vận hành máy nghiền thô và nghiền tinh.

Trước khi vận hành máy phải:

- Kiểm tra mức dầu của hộp giảm tốc trực xoắn, mức dầu của bơm dầu.

- Kiểm tra bơm nước.

- Kiểm tra cơ cấu dịch chuyển bàn nghiền, “phốt dầu”.

- Kiểm tra van hơi, van phóng bột, van chặn nút gỗ.

- Kiểm tra điện áp, nếu điện áp nhỏ hơn điện áp quy định thì không được vận hành máy.

4.3.3. Yêu cầu an toàn trong vận hành hệ thống đường ống vận chuyển, phun trộn keo và sấy sợi (trong sản xuất ván MDF).

Trong quá trình vận hành cần thường xuyên:

- Kiểm tra áp kế, nhiệt kế tại vị trí cung cấp hơi cho máy sấy.

- Kiểm tra thiết bị an toàn báo cháy, thiết bị phun dập nước, hóa chất chữa cháy bên trong thiết bị sấy.

- Kiểm tra độ ẩm của sợi. Nếu độ ẩm của dăm lớn hơn mức cho phép, (sợi sẽ dính vào thành ống, gây ùn tắc, dẫn đến cháy nổ) phải báo ngay cho bộ phận sấy để điều chỉnh độ ẩm dăm.

- Kiểm tra kích thước của sợi. Nếu kích thước sợi không đạt kích thước quy định phải báo ngay cho bộ phận nghiền điều chỉnh lại kích thước của sợi.

4.3.4. Yêu cầu an toàn trong vận hành thiết bị lên khuôn, trải thảm, vận chuyển thảm.

Trước khi vận hành máy phải kiểm tra:

- Dầu bôi trơn các cơ cấu chuyển động.

- Khe hở các cặp rulô ép sơ bộ.

- Kiểm tra lưới lên khuôn và bộ phận tách các tấm ván ướt.

- Không dùng tay kiểm tra phía trước hoặc bên cạnh rulô ép.

4.3.5. Yêu cầu an toàn trong vận hành máy ép nhiệt.

Trước khi vận hành máy phải:

- Kiểm tra độ vững chắc của các bộ phận trên máy ép: Động cơ, bu lông bắt bơm dầu, cáp căng dàn nâng hạ, con lăn, xích vận chuyển.

- Kiểm tra mức dầu trong thùng, độ nhớt của dầu.

- Kiểm tra các bơm dầu, áp lực bơm bánh răng, bơm pittông.

- Kiểm tra “phốt dầu” của các xi lanh, đường ống dẫn dầu.

- Kiểm tra áp kế.

4.3.6. Yêu cầu an toàn trong vận hành thiết bị xén cạnh.

Trước khi vận hành phải:

- Kiểm tra dầu mỡ các cơ cấu chuyển động.

- Kiểm tra độ cứng của lưỡi cưa cắt ngang, cắt dọc; độ sắc của răng cưa.

- Kiểm tra khoảng cách của các cặp rulô đối với kích thước của từng loại ván.

- Kiểm tra các cơ cấu an toàn.

4.3.7. Yêu cầu an toàn trong vận hành thiết bị đánh nhẵn.

Trước khi vận hành thiết bị phải:

- Kiểm tra mức dầu tại các cốc dầu, tại

4 ổ trục. Nếu thiếu phải thực hiện bơm dầu bằng tay.

- Kiểm tra độ căng của giấy ráp.
- Kiểm tra chiều quay của trục đánh nhẵn.
- Kiểm tra an toàn hệ thống điện.
- Kiểm tra độ cứng các bộ phận của thiết bị.

4.3.8. Yêu cầu an toàn trong vận hành thiết bị tổng hợp keo

Trước khi vận hành thiết bị phải:

- Kiểm tra độ an toàn của các khớp nối và đường ống dẫn hơi nước cung cấp nhiệt.
- Kiểm tra độ an toàn của các van, đường ống dẫn hóa chất và xả keo thành phẩm.
- Kiểm tra hệ thống định lượng các thành phần hóa chất ban đầu.
- Kiểm tra áp kế, nhiệt kế.

4.3.8.1. Những người trực tiếp vận hành thiết bị tổng hợp keo nhất thiết phải được trang bị quần áo, giày, mũ, găng tay bảo hộ lao động chuyên dùng và mặt nạ phòng độc.

4.3.8.2. Phải vệ sinh sạch sẽ hệ thống ống, van cấp hóa chất, ống và van xả keo, thùng tổng hợp keo ngay sau khi cho thiết bị ngừng hoạt động.

4.3.9. Yêu cầu an toàn trong vận hành hệ thống phun trộn keo.

Trước khi vận hành thiết bị phải:

- Kiểm tra vòi phun keo, dẫn keo.
- Kiểm tra hệ thống định lượng keo.
- Kiểm tra các van của bình khí nén.

4.4. Yêu cầu chung an toàn về điện

4.4.1. Thực hiện việc nối đất, nối không các thiết bị điện theo TCVN 4756 - 89.

4.4.2. Hệ thống điều khiển bằng điện phải đảm bảo khả năng đóng cắt điện nguồn cấp cho các động cơ một cách độc lập.

4.4.3. Vỏ tủ điện tổng cấp điện cho các máy phải được nối đất. Trị số điện trở nối đất phải đảm bảo theo quy định trong tiêu chuẩn TCVN 4756 - 89.

4.4.4. Các động cơ điện dẫn động cho trục chính, động cơ quạt gió, động cơ bơm dầu phải được nối đất và nối không bảo vệ theo đúng quy định trong tiêu chuẩn TCVN 4756-89. Việc kiểm tra đánh giá tình trạng an toàn của thiết bị điện hàng năm phải thực hiện theo tiêu chuẩn TCVN 4756 - 89.

4.4.5. Các bộ phận mang điện của thiết bị phải được che chắn, cách ly cẩn thận. Các bộ phận kim loại không mang điện phải được nối đất bảo vệ theo quy định trong tiêu chuẩn TCVN 4756 - 89.

4.4.6. Các động cơ điện dẫn động cho các máy phải là động cơ kiểu phòng nổ. Trường hợp ngược lại phải có biện pháp đảm bảo an toàn chống cháy nổ cho thiết bị trong quá trình hoạt động. Đối với các máy sử dụng động cơ đốt trong thì ống xả phải được cách nhiệt và miệng ống xả của động cơ phải bố trí phía trước chiều gió so với miệng cấp liệu và miệng phun dăm.

4.5. Yêu cầu chung an toàn về hóa chất.

4.5.1. Các hóa chất sử dụng trong dây chuyền sản xuất ván sợi thuộc nhóm thứ ba - các chất nguy hiểm (theo bảng phân loại các chất độc hại của TCVN 8164-79) và dễ cháy nổ cho nên phải thực hiện theo TCVN 5507 - 1991.

4.5.2. An toàn trong việc sử dụng, bảo quản vận chuyển hóa chất trong dây chuyền sản xuất ván sợi thực hiện theo điều 2.1.1 đến 2.1.29 của TCVN 5507-1991).

4.6. Yêu cầu chung về an toàn trong sử dụng các thiết bị áp lực.

4.6.1. Van an toàn dùng cho hệ thống thủy lực, thiết bị gia nhiệt bằng hơi nước phải thỏa mãn các yêu cầu trong TCVN 6004 - 95. Miệng thoát của van an toàn phải được bố trí ở bên ngoài nhà xưởng, hoặc đưa vào thùng, khoang riêng biệt

(đối với van an toàn của hệ thống thủy lực bằng dầu).

4.6.2. Van một chiều, van phân phối dầu áp lực cho các xi lanh phải đảm bảo độ tin cậy trong hoạt động.

4.6.3. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, bảo dưỡng máy nén khí theo điều 4.1 đến 4.12 của TCVN 6155 - 96.

4.6.4. Yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt sử dụng, bảo dưỡng nồi hơi theo điều 7.1 đến 7.15 của TCVN 6006 - 95.

4.7. An toàn chống cháy.

4.7.1. Trong sản xuất ván sợi, ngoài chất keo dính là các hóa chất dễ cháy nổ, tại đoạn đường ống dẫn vận chuyển sợi, phun trộn keo, sấy sợi (ở nhiệt độ cao (150 - 250)°C) là nơi dễ xảy ra cháy nổ cần phải kiểm tra thường xuyên.

4.7.2. Những yêu cầu chung về an toàn chống cháy, đối với hệ thống phòng cháy, những biện pháp tổ chức để đảm bảo an toàn chống cháy thực hiện theo TCVN 3254 - 1989.

4.7.3. Việc bố trí lắp đặt, bảo quản, kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện và thiết bị chữa cháy thực hiện theo TCVN 3890 - 84.

5. Yêu cầu chung về an toàn đối với người lao động.

5.1. Môi trường trong dây chuyền sản

xuất luôn chứa các hóa chất độc hại, bụi và nhiệt độ cao, nên nhất thiết phải đặt hệ thống lưu thông đẩy gió.

Yêu cầu chung về an toàn trong hệ thống lưu thông gió theo TCVN 3288 - 79.

5.2. Các dạng phương tiện bảo hộ lao động tập thể theo điều 1.1 đến 1.17 của TCVN 2291 - 78.

5.3. Các dạng phương tiện bảo hộ lao động cá nhân theo điều 2.1 đến 2.9 của TCVN 2291 - 78.

6. Yêu cầu chung đối với nhà xưởng

6.1. Nhà xưởng nơi đặt máy phải thoáng mát, chống được mưa nắng và phải được chiếu sáng đầy đủ.

6.2. Nền nhà xưởng phải bằng phẳng, không trơn trượt, các thiết bị phải được bố trí gọn gàng.

6.3. Đối với các máy đặt chìm dưới đất phải có biện pháp thoát nước tại khoang chìm 6.3. Nơi đặt các máy và đặt hệ thống chứa dầu thủy lực phải bố trí rãnh thu gom dầu chảy và nước. Các rãnh phải có nắp đậy chắc chắn.

6.4. Trong xưởng phải bố trí bình chữa cháy tại chỗ đúng về chủng loại, đủ về số lượng theo quy định của các tiêu chuẩn hiện hành.

6.5. Nhà xưởng phải được thông gió tốt

đặc biệt ở những nơi có khả năng tích tụ các yếu tố nguy hiểm có hại.

6.6. Các miệng hố đặt máy phải được đậy kín bằng nắp đậy hoặc có rào chắn xung quanh. Rào chắn, nắp đậy phải được chế tạo chắc chắn và được sơn màu phù hợp theo quy định trong tiêu chuẩn TCVN 4979-89. Phía chân rào chắn phải được bịt bằng tấm tôn liền có độ cao từ 100 mm trở lên.

6.7. Kích thước đường đi lại trong nhà xưởng, khoảng cách giữa máy và các kết cấu nhà xưởng, giữa máy với máy phải phù hợp với các quy định trong tiêu chuẩn TCVN 2293-78.

6.8. Nhà xưởng có độ cao từ 7 m trở lên hoặc thấp hơn 7 m nhưng đặt ở nơi trống trải phải có hệ thống chống sét. Việc kiểm tra hệ thống chống sét phải thực hiện theo các quy định trong tiêu chuẩn 20TCN 46-84.

7. Yêu cầu bảo vệ môi trường

Cơ sở sản xuất ván sợi phải có hệ thống xử lý chất thải để giảm thiểu khả năng gây ra ô nhiễm môi trường.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng

Bùi Bá Bổng

TIÊU CHUẨN NGÀNH
04 TCN 66 - 2004

GỖ VIỆT NAM - TÊN GỌI
VÀ ĐẶC TÍNH CƠ BẢN

Phần I

Vietnamese woods - Names and
characteristics

Part I

(ban hành kèm theo Quyết định số
10/2004/QĐ-BNN-KHCN
ngày 01/4/2004)

1. Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này áp dụng cho một số loại gỗ rừng Việt Nam.

2. Tiêu chuẩn trích dẫn

TCVN 361-70: Gỗ. Phương pháp xác định độ co rút.

TCVN 362-70: Gỗ. Phương pháp xác định khối lượng thể tích.

TCVN 363-70: Gỗ. Phương pháp xác định giới hạn bền khi nén.

TCVN 365-70: Gỗ. Phương pháp xác định giới hạn bền khi uốn tĩnh.

3. Thuật ngữ và định nghĩa

Trong Tiêu chuẩn này sử dụng những thuật ngữ sau:

3.1. Tên Việt Nam (Vietnamese name): Tên tiếng Việt của các loài cây gỗ.

3.2. Tên khoa học (Scientific name): Tên tiếng La tinh của loài cây gỗ được quốc tế công nhận.

3.3. Tên thương mại (Trade name): Tên gỗ dùng trong giao dịch buôn bán.

3.4. Màu sắc gỗ (Wood colour): Màu sắc của gỗ trên mặt xuyên tâm.

3.5. Hệ số co rút thể tích (Volume shrinkage coefficient): Chỉ tiêu về sự thay đổi thể tích gỗ khi độ ẩm của gỗ thay đổi 1% trong phạm vi từ điểm bão hòa thối gỗ xuống tới 0%.

3.6. Khối lượng riêng (còn gọi là khối lượng thể tích) (Specific gravity): Tỷ số giữa khối lượng gỗ trên một đơn vị thể tích của gỗ ở một độ ẩm xác định.

3.7. Giới hạn bền khi uốn tĩnh (Maximum resistance to static bending): Ứng lực chịu uốn tối đa của gỗ ở trạng thái tĩnh.

3.8. Giới hạn bền khi nén dọc thớ (Maximum parallel crushing strength): Ứng lực chịu nén dọc thớ tối đa của gỗ.

3.9. Mặt xuyên tâm (Radial section): Mặt phẳng của lát cắt theo hướng xuyên tâm và song song với thớ gỗ.

3.10. Hướng xuyên tâm (Radial direction): Hướng từ tâm ra ngoài hoặc từ ngoài vào tâm, vuông góc với thớ gỗ.

3.11. Hướng tiếp tuyến (Tangential direction): Hướng tiếp tuyến với vòng năm và vuông góc với thớ gỗ.

0967766
www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684
LawSoft

3.12. *Gỗ giác (Sapwood)*: Phần gỗ mới được hình thành thường có màu nhạt.

3.13. *Gỗ lõi (Heart wood)*: Phần gỗ được hình thành từ phần gỗ giác qua quá trình biến đổi sinh học, vật lý và hóa học rất phức tạp, thường có màu sẫm.

3.14. *Đơn vị lực MPa*: $1\text{MPa} = 1\text{N/mm}^2 = 10,197465\text{kgf/cm}^2$.

3.15. *Các chữ viết tắt dùng trong Tiêu chuẩn*:

AMER: Mỹ;

INDO: Indonexia;

MALA: Malaixia;

UNKI: Vương quốc Anh;

FRAN: Pháp;

LAOS: Lào;

THAI: Thái Lan;

VINA: Việt Nam;

QGTĐ: Quốc gia thường dùng.

4. Phương pháp xác định tên gỗ và số liệu:

- Tên gỗ: Được tra cứu theo các tài liệu về phân loại thực vật, sử dụng gỗ và sách "Tên cây rừng Việt Nam" của Nhà xuất bản Nông nghiệp năm 2000.

- Màu sắc gỗ: Quan sát và mô tả trên mặt xuyên tâm của gỗ mới, khô và khi gỗ mới được xẻ.

- Hệ số co rút thể tích được xác định theo TCVN 361 - 70.

- Khối lượng riêng được xác định theo TCVN 362 - 70 và quy đổi về độ ẩm 12%.

- Giới hạn bền khi uốn tĩnh được tính bình quân của giới hạn bền khi uốn tĩnh theo hướng xuyên tâm và giới hạn bền khi uốn tĩnh theo hướng tiếp tuyến; hai giới hạn bền này được xác định theo TCVN 365 - 70 và quy đổi về độ ẩm 12%.

- Giới hạn bền khi nén dọc thớ được xác định theo TCVN 363 - 70 và quy đổi về độ ẩm 12%.

5. Bảng tra

Bảng 1: Tên và đặc tính cơ bản của gỗ Việt Nam.

(Thứ tự sắp xếp theo vần A, B, C tên Việt Nam).

Phụ lục A: Tên Việt Nam các loài cây gỗ sắp xếp theo vần A, B, C.

Phụ lục B: Tên khoa học các loài cây gỗ sắp xếp theo vần A, B, C.

Phụ lục C: Tên thương mại các loài gỗ sắp xếp theo vần A, B, C.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thứ trưởng

Bùi Bá Bổng

0935766

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Bảng 1: TÊN VÀ ĐẶC TÍNH CƠ BẢN CỦA GỖ VIỆT NAM

(Thứ tự sắp xếp theo vần A, B, C tên Việt Nam;

Tên Việt Nam và tên khoa học khác để trong ngoặc đơn).

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
001	Bản xe (Cọ thè, Đĩa roi, Thè)	<i>Albizia lucidior</i> (Steud.) I. Nielsen (<i>Albizia lucida</i> Benth)	-	-	Trắng nâu	Nâu	740	0,41	147	60
002	Bằng lăng nước (T□vi tàu)	<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers. (<i>Lagerstroemia flos-reginae</i> Retz. <i>Lagerstroemia reginae</i> Roxb.)	Bungor Jarul Pride	Mala Fran Unki	Trắng	Vàng xám hay Vàng nâu	680	0,48	128	64
003	Bồ hòn	<i>Sapindus saponaria</i> L. (<i>Sapindus abruptus</i> Lour. <i>Sapindus mukorossi</i> Gaertn.)	-	-	Trắng vàng	Xám vàng	780	0,54	123	49

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
004	Bồ kết nhỏ (Tao giác)	<i>Gleditsia fera</i> (Lour.) Merr. (<i>Gleditschia thorelii</i> Gagnep. <i>Gleditsia rolfei</i> Vidal)	-	-	Trắng ngà	Trắng ngà	580	0,38	78	49
005	Bời lời giấy (Bời lời bao hoa đơn, Bời lời lá tròn, Bời lời nhiều hoa)	<i>Litsea monopetala</i> (Roxb.) Pers. (<i>Litsea polyantha</i> Juss.)	-	-	Trắng vàng	Trắng vàng	620	0,34	126	47
006	Cà ổi Bắc Bộ (Dẻ đen)	<i>Castanopsis tonkinensis</i> Seemen (<i>Castanopsis tribuloides</i> auct.)	-	-	-	-	680	0,52	107	59
007	Cà ổi trung hoa (Cà ổi lá nhẵn, Dẻ gai, Kha thụ tàu)	<i>Castanopsis chinensis</i> (Spreng.) Hance (<i>Castanea chinensis</i> Spreng. <i>Castanopsis chinensis</i> A.Chev.)	-	-	-	-	730	0,58	121	64

kg/m³

MPa

MPa

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
008	Cáng lò (Bạch dương, Co lim, Dầu nóng)	<i>Betula alnoides</i> Buch.-Ham.	-	-	Trắng vàng	Trắng vàng	650	0,49	91	46
009	Cắm xe	<i>Xylia xylocarpa</i> (Roxb.) Taub. (<i>Xylia dolabriformis</i> Benth.)	Dang	Thai	Trắng ngà	Đỏ thẫm	1140	0,58	183	85
010	Cắm lai (Cắm lai bà rịa, Cắm lai bông, Cắm lai đồng nai, Cắm lai mật, Cắm lai vú)	<i>Dalbergia oliveri</i> Gamble ex Prain (<i>Dalbergia bariensis</i> Pierre <i>Dalbergia dongnaiensis</i> Pierre <i>Dalbergia mammosa</i> Pierre)	Cam lai Ostind Rose wood	Vina Unki Unki	Trắng vàng	Nâu đỏ, vân đen	1070	0,52	231	102
011	Chắc khế Bắc Bộ (Chắc khế bắc, Huỳnh đàn bắc)	<i>Dysoxylum tonkinense</i> A.Chev. ex Pell.	-	-	-	-	680	0,50	117	56
012	Chè béo (Luống xương, Lương xương)	<i>Anneslea fragrans</i> Wall.	-	-	Nâu sáng	Nâu sẫm	800	0,66	123	71

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
013	Choại (Bàng hôi, Bàng mốt, Bông dêu, Mung trắng, Nhứt)	<i>Terminalia bellirica</i> (Gaertn.)Roxb.	Ketapang Samaw- pipek	Mala Thai	vàng sáng	Nâu xám	700	0,52	125	57
014	Chò đen (Chò chai)	<i>Parashorea stellata</i> Kurz (<i>Parashorea poilanei</i> Tardieu)	Khoai kheo Gerutu	Thai Mala	Trắng xám	Đá hồng hay Xám hồng	810	0,54	162	64
015	Chò nhai (Cà di gân đỏ, Ram, Xôi)	<i>Anogeissus acuminata</i> (Roxb. ex DC.) Guill. & Perr. (<i>Andersonia acuminata</i> Roxb. ex Wight & Arn. <i>Anogeissus harmandii</i> Pierre <i>Anogeissus pierrei</i> Gagnep. <i>Anogeissus tonkinensis</i> Gagnep.)	Takien- nu Mayran	Thai Indo	Xám	Xám đỏ	870	0,67	132	65

kg/m³

MPa

MPa

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
016	Chôm chôm (Trường chua, Trường quánh, Vải guốc, Vải thiều rừng)	<i>Nephelium lappaceum</i> L. (<i>Nephelium chryseum</i> Blume <i>Nephelium glabrum</i> Cambess.)	Litchi chevelu Rambu- tan	Fran Mala	Xám hồng	Xám hồng	840	0,66	119	67
017	Cóc đá (Xuyên chi, Xuyên mộc dung)	<i>Dacryodes breviracemosa</i> Kalkm. (<i>Dacryodes dungii</i> Dai & Yakovl.)	Kedon- dong	Mala	Trắng xám hay Trắng vàng	Trắng xám hay Trắng vàng	680	0,60	120	74
018	Côm tầng (Côm griffith, Côm sỏi, Lôm côm, Phao lai, Xương cá)	<i>Elaeocarpus griffithii</i> (Wight) A. Gray (<i>Elaeocarpus argyroides</i> Hance <i>Elaeocarpus bachmaensis</i> Gagnep. <i>Elaeocarpus dubius</i> DC. <i>Elaeocarpus griffithii</i> Mast. <i>Elaeocarpus</i> <i>yengtangensis</i> Hu)	-	-	-	-	650	0,51	120	60

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
019	Dẻ đầu cụt (Dẻ óc, Giẻ cau, Giẻ đen, Giẻ phẳng, Sồi cau, Sồi phẳng)	<i>Lithocarpus cerebrinus</i> (Mickel & A.Camus) A.Camus	-	-	Nâu xám	Đỏ nâu	520	0,38	78	46
020	Dẻ đỏ	<i>Lithocarpus ducampii</i> (Hickel & A.Camus) A.Camus	-	-	Hồng nhạt	Hồng nhạt	840	0,58	126	60
021	Dẻ gai (Cà ổi Ấn Độ, Kha thụ Ấn Độ, Sồi cuống)	<i>Castanopsis indica</i> (Roxb.) A.DC (<i>Castanea indica</i> Roxb.)	Berangan	Mala	Hồng nhạt hay Nâu	Hồng nhạt hay Nâu	720	0,40	131	76
022	Dẻ gai nhím (Cà ổi gai quả, Kha thụ gai quả)	<i>Castanopsis echidnocarpa</i> A.DC (<i>Castanopsis tribuloides</i> var. <i>echidnocarpa</i> King ex Hook.f.)	-	-	-	-	710	0,56	118	60
023	Dẻ quang (Sồi đầu vàng, Sồi quang)	<i>Quercus chrysocalyx</i> Hickel & A.Camus	Chene Oak	Fran Unki	-	-	780	0,48	152	78

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
024	Dẻ the (Giẻ the, Sồi đá magne, The)	<i>Lithocarpus magneinii</i> (Hickel & A.Camus) A. Camus	-	-	-	-	600	0,42	142	54
025	Du sam (Hình, Sam dẫu)	<i>Keteleeria evelyniana</i> Mats. (<i>Keteleeria rouletii</i> (A.Chev.) Flous)	Ngo tung	Vina	Vàng hoặc Vàng nhạt	Vàng hoặc Vàng nhạt	520	0,17	96	51
026	Dung lá trà (Bôm, Dung đấng, Dung hamand)	<i>Symplocos laurina</i> (Retz) Wall. (<i>Symplocos cochinchinensis</i> ssp. <i>laurina</i> (Retz) Noot. <i>Symplocos dung</i> Eberh. & Dubard <i>Symplocos harmandii</i> Guillanm. <i>Symplocos theifolia</i> auct.)	-	-	Hồng xám nhạt	Hồng xám nhạt	560	0,36	90	51
027	Dung Nam Bộ (Ba thưa, Dung bộp)	<i>Symplocos cochinchinensis</i> (Lour.) S.Moore	Agosip-palawan	Phil	Trắng ngà	Trắng ngà	520	0,48	87	47

kg/m³

MPa

MPa

Số 13 - 21 - 4 - 2004
Số 14 - 21 - 4 - 2004

CÔNG BẢO

LawSoft * Tel: +84-8-484-8-484 * www.ThuVienPhapLuat.com
99/559966

43

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
028	Đình thối	<i>Fernandoa brilletii</i> (Dop) Steen.	-	-	Trắng sáng	Vàng nhạt, hơi hồng	546	0,46	104	47
029	Gáo đỏ (Vàng khiêng đỏ)	<i>Neonauclea purpurea</i> (Roxb.) Merr. <i>(Neonauclea purpurea</i> (Roxb.) Phamh. <i>Neonauclea purpurea</i> Roxb.)	-	-	Vàng nâu đến Nâu vàng	Vàng nâu đến Nâu vàng	550	0,41	114	58
030	Giáng hương (Giáng hương chân, Giáng hương quả to, Song lã)	<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz <i>(Pterocarpus cambodianus</i> (Pierre) Gagnep. <i>Pterocarpus pedatus</i> (Pierre) Gagnep.)	Amboine Pradoo Paduak Dang huong	Fran Thai Indo Vina	Xám vàng nhạt	Xám hồng	730	0,43	118	62

kg/m³

MPa

MPa

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
031	Giáng hương ấn (Giáng hương mắt chim, Gióc, Huỳnh bá rừng)	<i>Pterocarpus indicus</i> Willd <i>(Pterocarpus wallichii</i> Wight & Arn. <i>Pterocarpus zollingeri</i> Miq.)	Narra Sene Pradu	Phil Mala Thai	Trắng ngà	Nâu vàng	900	0,43	147	69
032	Giâu gia xoan (Giâu gia nhà, Giâu gia thơm, Sơn cóc, Xoan nhừ)	<i>Allospondias lakonensis</i> (Pierre)Stapf	-	-	Trắng vàng	Trắng vàng	350	0,17	54	26
033	Giôi ăn quả (Rô vành)	<i>Michelia hypolampra</i> Dandy	Chanp- ak Gioi	Thai Vina	Nâu xám	Nâu vàng	580	0,46	130	59
034	Giôi đá	<i>Manglietia insignis</i> (Wall.) Blume	Mo	Vina	Trắng vàng	Vàng nâu	480	0,39	101	60
035	Giôi ford (Vàng tâm)	<i>Manglietia fordiana</i> Oliv. <i>(Manglietia moto</i> Dandy)	-	-	Vàng nhạt	Vàng thâm	450	0,40	102	47
036	Giôi xanh	<i>Michelia mediocris</i> Dandy	-	-	Be vàng	Vàng nâu	580	0,46	132	59

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
037	Gù hương (Vù hương)	<i>Cinnamomum balansae</i> Lecomte	-	-	Vàng nhạt	Vàng xám hoặc Vàng da cam	665	0,56	87	43
038	Gụ (Gỗ dầu, Gỗ sừng, Gụ lau)	<i>Sindora tonkinensis</i> A.Chev. ex K. & S.Larsen	Gu	Vina	Trắng vàng	Nâu đen	785	0,38	136	60
039	Gụ mật (Gỗ bung lao, Gỗ đen, Gỗ mật, Gỗ mè tê, Gỗ sẻ)	<i>Sindora siamensis</i> Teysm. ex Miq. (<i>Sindora cochinchinensis</i> Baill. <i>Sindora wallichii</i> var. <i>siamensis</i> (Teysm.ex Miq.) Baker)	Gu Makha -tae Sepetir Sindur	Vina Thai Mala Indo	Vàng hoặc Nâu xám	Nâu vàng đen hoặc Nâu đen	880	0,41	155	69
040	Gừa (Đa chai, Gào, Sung chai)	<i>Ficus callosa</i> Wild.	-	-	-	-	330	0,30	37	24

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
041	Hoàng đàn giả (Dương tùng, Thông chàm)	<i>Dacrydium elatum</i> (Roxb.) Wall. ex Hook. (<i>Dacrydium pierrei</i> Hickel)	Meloor Sempilor	Unki Mala	Vàng nâu	Vàng nâu	520	0,46	76	37
042	Hoàng linh Bắc Bộ (Lim xẹt)	<i>Peltophorum dasyrrhachis</i> var. <i>tonkinense</i> (Piere) K. & S.Larsen (<i>Peltophorum tonkinense</i> (Pierre) Gagnep.)	-	-	Xám nhạt	Vàng nâu	740	0,47	101	58
043	Hoàng linh Nam (Lim vàng)	<i>Peltophorum dasyrrhachis</i> (Miq.) Kurz	Jemerlang Nosi	Mala Thai	Hồng nhạt	Nâu đỏ	570	0,48	76	47
044	Hông (Bông lớn fortune, Chõ xôi, Hông xôi)	<i>Paulownia fortunei</i> (Seem.) Hemsl.	-	-	Trắng vàng nhạt	Trắng vàng nhạt	362	0,45	57	20

kg/m³

MPa

MPa

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
045	Huỳnh đường hoa thân (Đinh hương, Gội mật)	<i>Dysoxylum cauliflorum</i> Hiern.	Huynh duong Dyox Jarum jarum Memba-lun	Vina Unki Mala Indo	Vàng nâu nhạt	Vàng nâu nhạt	700	0,54	81	58
046	Huỳnh (Huyện)	<i>Tarrietia javanica</i> Blume (<i>Tarrietia cochinchinensis</i> Pierre)	Huynh Mengkun-lan Teralin	Vina Mala Fran	Hồng nhạt	Hồng xám	640	0,45	141	60
047	Keo lai	<i>Acacia ssp.</i>	-	-	Trắng vàng	Nâu xám	538	0,39	99	41
048	Keo lá trà (Keo bông vàng)	<i>Acacia auriculiformis</i> A. Cunn. ex Benth.	Acacia Wattle	Unki Unki	Trắng ngà	Nâu đen	560	0,41	99	45
049	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium</i> Willd.	Acacia Akasia Wattle	Unki Indo Unki	Trắng ngà	Nâu đen nhạt	586	0,46	97	42

kg/m³

MPa

MPa

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
050	Kháo nhậm (Bời lời đen, Bời lời đỏ, Kháo thơm, Rẻ vàng)	<i>Machilus odoratissima</i> Nees	-	-	Vàng nhạt	Vàng	709	0,64	127	57
051	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierei</i> Hance	Kienkien Merawan Takhian -rank Giam	Vina Mala Thai Mala	Vàng xám nhạt	Vàng xám nhạt	678	0,52	162	55
052	Kông sữa Bắc Bộ (Bà na Bắc Bộ)	<i>Eberhardtia tonkinensis</i> Lecomte	-	-	Nâu nhạt	Nâu nhạt	475	0,40	67	40
053	Lá nén (Co tân, Mả tau, Mả rặng rặng, Mán bầu)	<i>Macaranga denticulata</i> (Blume)Muell.-Arg. (<i>Macaranga henricorum</i> Hemsl.)	Milden- mahang	Unki	Trắng	Nâu	580	0,48	104	49
054	Lai (Dầu lai, Trầu xoan)	<i>Aleurites moluccana</i> (L.) Willd. (<i>Aleurites triloba</i> Forst. & Forst.f.)	-	-	Trắng ngà	Trắng ngà	410	0,37	48	27

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
055	Lành ngạnh nam bộ (Lành ngạnh hôi, Thành ngạnh nam)	<i>Cratoxylum cochinchinense</i> (Lour.) Blume (<i>Cratoxylum ligustrinum</i> Blume <i>Cratoxylum polyanthum</i> Korth.)	-	-	Nâu trắng	Nâu trắng	780	0,54	151	68
056	Lát hoa (Lát chun, Lát da đồng)	<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss.	Chicrassy Lat hoa Surian batu Yomhin	Unki Vina Mala Thai	Hồng nhạt	Đỏ nâu	680	0,38	103	52
057	Lát khét (Mã nhâm, Mã nhàu, Trương vân, Xoan mộc, Xương mộc)	<i>Toona sureni</i> (Blume) Merr. (<i>Toona febrifuga</i> M.Roem. <i>Toona febrifuga</i> var. <i>cochinchinensis</i> Pierre)	Surian	Mala	Vàng nhạt	Hồng nâu	690	0,64	142	73
058	Lát khét quả nhỏ (Xoan mộc quả nhỏ)	<i>Toona microcarpa</i> (C.DC.) Harms	-	-	-	-	600	0,46	95	53

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
059	Lim (Lim xanh)	<i>Erythrophleum fordii</i> Oliv.	Lim xanh Tali	vina fran	Vàng nhạt	Vàng nâu đến Đỏ nâu	930	0,48	168	75
060	Lòng mang lá mác (Hồng mang, Lòng mác lá thon, Lòng mang thon)	<i>Pterospermum lanceaefolium</i> Roxb.	-	-	Hồng nhạt, hơi vàng	Hồng	620	0,50	170	55
061	Mít	<i>Artocarpus heterophyllus</i> Lamk.	Keledang khanun- pa	mala thai	Vàng, Vàng xám	Nâu đen	630	0,38	92	45
062	Mít nài (Mít rừng)	<i>Artocarpus rigidus ssp. asperulus</i> (Gagnep.) Jarr. (<i>Artocarpus asperulus</i> Gagnep.)	Keledang Terap	mala mala	Vàng trắng	Nâu nhạt	600	0,45	103	50

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
063	Mỡ	<i>Manglietia conifera</i> Dandy (<i>Manglietia glauca auct., non</i> Blume)	Baros	Indo	Trắng vàng	Vàng tươi	480	0,43	121	60
064	Mỡ hải nam	<i>Manglietia hainamensis</i> Dandy	-	-	Trắng vàng	Vàng tươi	480	0,43	121	60
065	Muồng đen (<i>Bản xe giấy, Muồng xiêm</i>)	<i>Senna siamea</i> (Lamk.) Irwin & Barneby (<i>Senna sumatrana</i> (Roxb. ex Hornem.) Roxb.)	Bebusok	Mala	Vàng nhạt	Nâu vàng đến Nâu đen	810	0,62	149	60
066	Mý (<i>Khê núi</i>)	<i>Lysidice rhodostegia</i> Hance	-	-	Vàng nhạt đến hơi hồng	Vàng nhạt đến hơi hồng	640	0,44	95	64
067	Ngát	<i>Gironniera subaequalis</i> Planch	Kasap	mala	Vàng nhạt	Vàng nhạt	540	0,38	147	43

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
068	Ràng ràng mít (Ràng ràng balansa, Rắn)	<i>Ormosia balansae</i> Drake (<i>Ormosia elliptilimba</i> Merr. & Chun)	-	-	Vàng nhạt	Vàng nhạt	600	0,55	77	45
069	Re lá tù (Re bầu, Re gừng)	<i>Cinnamomum bejolghota</i> (Buch.- Ham. ex Nees) Sweet (<i>Cinnamomum obtusifolium</i> (Roxb.) Nees)	-	-	Vàng nhạt	Vàng da cam	500	0,50	100	63
070	Rè bon (Kháo hoa vàng, Kháo vàng thơm)	<i>Machilus bonii</i> Lecomte	-	-	Trắng vàng	Trắng vàng	630	0,54	123	51
071	Rè quả to (Kháo quả dẹt, Kháo trái đẹp)	<i>Machilus platycarpa</i> Chun	-	-	Vàng nhạt hoặc Vàng xám	Vàng nâu	655	0,45	92	44
072	Rè thunberg (Kháo vàng bông)	<i>Machilus thunbergii</i> Sieb. & Zucc.	-	-	Vàng nhạt	Vàng tươi	670	0,57	93	55

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
073	Sang máu hạnh nhân (Máu chó lá lớn, Sang máu bắc bộ)	<i>Horsfieldia amygdalina</i> (Wall.) Warb. (<i>Horsfieldia tonkinensis</i> Lecomte <i>Horsfieldia tonkinensis</i> var. <i>multiracemosa</i> Lecomte)	-	-	Vàng nhạt	Vàng nhạt	470	0,41	54	33
074	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb. (<i>Hopea odorata</i> var. <i>eglandulosa</i> Pierre <i>Hopea odorata</i> var. <i>flavescens</i> Pierre)	Light hopea Merawan Takhian-thong	Unki mala thai	Vàng nhạt	Vàng nâu nhạt	740	0,45	160	63
075	Sau sau (Bạch giao, Sâu trắng, Tấu hậu)	<i>Liquidambar formosana</i> Hance (<i>Liquidambar tonkinensis</i> A.Chev.)	-	-	Xám vàng nhạt	Xám nâu nhạt	620	0,67	118	45
076	Sấu (Long cóc)	<i>Dracontomelon duperreanum</i> Pierre	-	-	Vàng trắng	Nâu sẫm	520	0,33	88	48

kg/m³

MPa

MPa

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
077	Sến mặt (Sến dĩa, Sến ngũ diêm, Sến tam quy)	<i>Madhuca pasquieri</i> (Dubard) H.J.Lam (<i>Madhuca subquincuncialis</i> H.J.Lam & Kerpel)	Bitis Sen	mala vina	Hồng	Nâu hồng	1060	0,59	221	83
078	Sến nạc nguyệt quế (Nhục tử lá quế)	<i>Sarcosperma laurinum</i> (Benth.) Hook.f.	-	-	-	-	860	0,55	121	66
079	Sến núi dinh (Sến bầu dục)	<i>Madhuca elliptica</i> (Pierre ex Dubard) H.J.Lam	-	-	-	-	890	0,58	168	70
080	Sồi áo tơi (Dẻ bộp, Sồi bộp)	<i>Quercus poilanei</i> Hickel. & A. Camus (<i>Quercus flavescens</i> Hickel & A.Camus)	-	-	Nâu sẫm	Nâu sẫm	966	0,73	160	67
081	Sồi phẳng (Dẻ chẻ)	<i>Castanopsis fissus</i> (Champ. ex Benth.) A. Camus (<i>Lithocarpus fissa</i> (Champ. ex Benth.) Rehd. & Wils.	-	-	-	-	660	0,57	123	65

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
082	Sơn (Sơn rừng)	<i>Toxicodendron succedanea</i> (L.) Mold.	-	-	Trắng	Vàng nâu nhạt	790	0,44	126	61
083	Sơn huyết (Sơn tiên)	<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre (<i>Melanorrhoea pilosa</i> Lecomte)	Rengas Ruk	mala thai	Vàng trắng	Nâu đỏ sẫm	810	0,31	151	71
084	Sữa (Mò cua, Mông cua)	<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.	Milkwood Milky Pulai Shore laurel White - cheese-wood	unki unki mala unki unki	Trắng vàng	Trắng vàng	490	0,42	51	41
085	Tai chua	<i>Garcinia cowa</i> Roxb.	Kandis	mala	Vàng trắng đục	Vàng trắng đục	875	0,71	127	76

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
086	Táu mật (Táu lá nhỏ, Táu lá ruồi)	<i>Vatica odorata</i> ssp. <i>brevipetiolata</i> Phmh. (<i>Vatica odorata</i> ssp. <i>tonkinensis</i> (Tardieu) Ashton <i>Vatica tonkinensis</i> A.Chev. ex Tardieu)	Sak hin	thai	Trắng xám	Nâu	725	0,56	146	61
087	Táu nước (Táu muối gần nhãn)	<i>Vatica subglabra</i> Merr.	Tau	vina	Trắng vàng	Trắng vàng	820	0,57	119	62
088	Thần mát (Duốc cá)	<i>Millettia ichthyochtona</i> Drake	Tulang - daing	mala	-	-	890	0,57	124	60
089	Thần tấu (Ngã)	<i>Aporosa dioica</i> (Roxb.) Muell.- Arg. (<i>Aporosa leptostachya</i> Benth. <i>Aporosa microcalyx</i> Hassk. <i>Aporosa roxburghii</i> Baill. <i>Aporosa villosula</i> Kurz)	Bastard ork	unki	-	-	700	0,63	114	52

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
090	Thôi ba (Lăng quăng, Thôi chanh)	<i>Alangium chinense</i> (Lour.) Harms	Alangi Mentulang	Unki mala	Xám nhạt	Xám nhạt	540	0,41	91	33
091	Thôi chanh tía (Ba gác lá xoan)	<i>Euodia meliaefolia</i> (Hance) Benth.	-	-	Xám trắng	Nâu trắng	334	0,37	63	29
092	Thông ba lá (Xà nu)	<i>Pinus kesiya</i> Royle ex Gord (<i>Pinus khasya</i> Hook.f. <i>Pinus langbianensis</i> A. Chev.)	Khasya pine Pine Thong	fran fran vina	Vàng đến Nâu hồng	Vàng đến Nâu hồng	710	0,51	164	60
093	Thông đuôi ngựa	<i>Pinus massoniana</i> Lamb. (<i>Pinus sinensis</i> Lamb.)	-	-	Trắng vàng	Trắng vàng	640	0,53	75	49
094	Thông nàng (Bạch tùng, Thông lông gà)	<i>Dacrycarpus imbricatus</i> (Blume) D.Laub. (<i>Dacrycarpus kawaii</i> (Hayata) Gaussen <i>Podocarpus imbricatus</i> Blume)	Black pin Podo	Unki mala	Trắng vàng nhạt	Trắng vàng nhạt	570	0,53	101	36

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		kg/m ³	Hệ số co rút thể tích	MPa	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	MPa	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi						
095	Tô hạp (Tô hạp bình khang, Tô hạp điện biên, Tô hạp nam)	<i>Altingia siamensis</i> Craib. (<i>Altingia gracilipes</i> auct., non Hemsl.)	-	-	Nâu nhạt	Nâu nhạt	640	0,54	87	46		
096	Trái lý	<i>Garcinia fragraeoides</i> A.Chev. (<i>Garcinia paucivervis</i> Chun & How)	-	-	Vàng nhạt	Vàng tím	1000	0,62	180	82		
097	Trám cạnh (Cà na bengal)	<i>Canarium bengalense</i> Roxb.	-	-	Trắng vàng nhạt	Trắng vàng nhạt	720	0,21	113	57		
098	Trám đen (Cà na)	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Yakovl (<i>Canarium nigrum</i> (Lour.) Engl. <i>Canarium pimela</i> Leenh., non Koenig)	Trám	vina	Xám trắng	Xám trắng	735	0,21	96	49		

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
099	Trám trắng (Cà na)	<i>Canarium album</i> (Lour.) Raeusch	Tram	vina	Trắng vàng nhạt, hơi hồng	Trắng vàng nhạt, hơi hồng	590	0,44	106	34
100	Trâm xám (Trâm sẻ, Trâm tràng)	<i>Syzygium cinereum</i> Wall. ex Merr. & Perry	-	-	-	-	860	0,60	214	72
101	Trầu (Trầu nhãn)	<i>Vernicia montana</i> Lour.	-	-	Be trắng	Be trắng	420	0,40	47	31
102	Trín (Trắc ăn trầu)	<i>Schima wallichii</i> (DC.) Korth.	Mangtan Puspa Schima Talo Samak	Amer, indo, unki, thai, mala	Đỏ nâu đến Nâu xám	Đá nâu đến Nâu xám	600	0,58	98	51
103	Trôm mê gà (Che van, Sang sé, Trôm lá mác, Trôm thon)	<i>Sterculia lanceolata</i> Cav.	-	-	-	-	600	0,40	102	49

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
104	Trường quánh (Vải guốc)	<i>Xerospermum noronhianum</i> (Blume) Blume <i>Xerospermum bonii</i> (Lecomte) Radlk. <i>Xerospermum dongnaiense</i> Gagnep <i>Xerospermum glabrum</i> Pierre <i>Xerospermum macrophyllum</i> Pierre <i>Xerospermum microcarpum</i> Pierre <i>Xerospermum poilanci</i> Gagnep. <i>Xerospermum tonkinense</i> Radlk.)	-	-	-	-	815	0,58	132	61
105	Vạng trứng (Nội châu, Vạng còng)	<i>Endospermum chinense</i> Benth.	Cheese - wood Sasendok White - milkwood Vạng trung	unki mala unki vina	Trắng vàng	Trắng vàng	480	0,40	72	38

Kết thúc bảng 1

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
106	Vên vên (Vên vên nhẵn, Vên vên trắng, Vên vên xanh)	<i>Anisoptera costata</i> Korth. (<i>Anisoptera cochinchinensis</i> Pierre <i>Anisoptera glabia</i> auct., non Kurz <i>Anisoptera oblonga</i> Dyer <i>Anisoptera robusta</i> Pierre <i>Anisoptera scaphula</i> auct. non (Roxb.) Pierre)	Mersawa Venven Kabak May bak	mala vina thai laos	Trắng vàng nhạt	Vàng nhạt	640	0,49	113	49
107	Vối thuốc Ấn Độ (De mù)	<i>Schima khasiana</i> Dyer in Hook.f. (<i>Schima crenata</i> Korth. <i>Schima khasiana</i> var. <i>macrocarpa</i> Merr. <i>Schima khasiana</i> var. <i>sericans</i> Hand. - Mazz. <i>Schima noronhae</i> Blume <i>Schima wallichii</i> var. <i>noronhae</i> (Blume) Bloemb.)	-	-	-	-	660	0,58	98	51

kg/m³

MPa

MPa

Mã số	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Tên thương mại		Màu sắc gỗ		Khối lượng riêng	Hệ số co rút thể tích	Giới hạn bền khi uốn tĩnh	Giới hạn bền khi nén dọc thớ
			Tên	QG TD	Gỗ giác	Gỗ lõi				
108	Xà cừ (Báng súng, Sọ khi)	<i>Khaya senegalensis</i> (Desr.)A.Juss.	Acajou	fran	Vàng nhạt	Nâu đỏ	700	0,53	127	51
109	Xoan ta (Sầu đâu, Thầu đầu)	<i>Melia azedarach</i> L.	Xoan	vina	Nâu vàng	Nâu đỏ	540	0,45	61	34
110	Xoan đào (Vàng nương đại mộc, Xoan đào lông)	<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkm.	-	-	Hồng nhạt	Hồng nhạt	620	0,53	139	58

Số 13 - 21 - 4 - 2004
Số 14 - 21 - 4 - 2004www.ThuVienPhapLuat.com
99/999990
CÔNG BẢO

LawSoft * Tel: * 899 5483-8-48+

Phụ lục A: TÊN VIỆT NAM CÁC LOÀI CÂY GỖ SẮP XẾP THEO VẤN A, B, C

Tên Việt Nam	Mã số
Ba gạc lá xoan	091
Ba soi	053
Ba thưa	027
Bà na bắc bộ	052
Bạch dương	008
Bạch giao	075
Bạch tùng	094
Bản xe	001
Bản xe giấy	065
Bàng hôi	013
Bàng mốc	013
Báng súng	108
Bằng lăng nước	002
Bồ hòn	003
Bồ kết nhỏ	004
Bôm	026
Bông dêu	013
Bông lớn fortune	044
Bời lời bao hoa đơn	005
Bời lời đực	050
Bời lời đỏ	050
Bời lời giấy	005
Bời lời lá trên	005
Bời lời nhiều hoa	005
Cà chít	072
Cà di gân cỏ	015
Cà na	098
Cà na	099
Cà na bengal	097
Cà ổi ấn độ	021
Cà ổi bắc bộ	006
Cà ổi đầu nẻ	081

Tên Việt Nam	Mã số
Cà ổi gai quả	022
Cà ổi lá nhẵn	007
Cà ổi trung hoa	007
Cáng lò	008
Cắm xe	009
Cắm lai	010
Cắm lai bà rịa	010
Cắm lai bông	010
Cắm lai đồng nai	010
Cắm lai mật	010
Cắm lai vú	010
Chạch khế bắc	011
Chạch khế bắc bộ	011
Che van	103
Chè béo	012
Chò chai	014
Chò đen	014
Chò nhai	015
Chõ xôi	044
Choại	013
Chôm chôm	016
Chua moi	018
Chuộc bụng	018
Co lim	008
Co tân	053
Cọ thê	001
Cóc đá	017
Côm bạch mã	018
Côm griffith	018
Côm sỏi	018
Côm tầng	018
Cồng sữa bắc bộ	052
Dâu da xoan	032

Tên Việt Nam	Mã số
Dầu lai	054
Dầu nóng	008
De mù	107
Dẻ bộp	080
Dẻ chẻ	081
Dẻ đầu cụt	019
Dẻ đen	006
Dẻ đỏ	020
Dẻ gai	007
Dẻ gai	021
Dẻ gai nhím	022
Dẻ óc	019
Dẻ quang	023
Du sam	025
Dung bộp	027
Dung đắng	026
Dung hamand	026
Dung lá trà	026
Dung nam bộ	027
Duốc cá	088
Dương tùng	041
Đa chai	040
Đĩa roi	001
Đinh hương	045
Đinh thối	028
Gào	040
Gáo đỏ	029
Giáng hương	030
Giáng hương ấn	031
Giáng hương chân	030
Giáng hương mắt chim	031
Giáng hương quả to	030
Giâu gia nhà	032

Tên Việt Nam	Mã số
Giâu gia thơm	032
Giâu gia xoan	032
Giẻ cau	019
Giẻ đen	019
Giẻ đen	019
Giẻ phẳng	019
Giẻ the	024
Giẻ the	024
Gióc	031
Giỏi ăn quả	033
Giỏi đá	034
Giỏi ford	035
Giỏi xanh	036
Gõ bung lao	039
Gõ dầu	038
Gõ đen	039
Gõ mật	039
Gõ mè tê	039
Gõ sẻ	039
Gõ sương	038
Goi mật	045
Gù hương	037
Gụ	038
Gụ lau	038
Gụ mật	039
Gừa	040
Hinh	025
Hoàng đàn giả	041
Hoàng linh bắc bộ	042
Hoàng linh nam	043
Hông	044
Hông xôi	044
Hồng mang	060

Tên Việt Nam	Mã số	Tên Việt Nam	Mã số
Huyệnh	046	Lăng quăng	090
Huyệnh bá rừng	031	Lim	059
Huyệnh đàn bắc	011	Lim vàng	043
Huyệnh đàn hoa ở thân	045	Lim xanh	059
Huyệnh đường hoa thân	045	Lim xẹt	042
Huyễnh	046	Long cóc	076
Keo bông vàng	048	Lòng mán lá thon	060
Keo lá trà	048	Lòng mang lá mác	060
Keo lai	047	Lòng mang thon	060
Keo tai tượng	049	Lôm côm	018
Kha thụ ấn độ	021	Luống xương	012
Kha thụ gai quả	022	Lương xương	012
Kha thụ tàu	007	Mà tau	053
Kháo hoa vâng	070	Mã nhâm	057
Kháo nhậm	050	Mã nhâu	057
Kháo quả dẹt	071	Mã rặng răng	053
Kháo thơm	050	Mán bầu	053
Kháo trái dẹp	071	Máu chó lá lớn	073
Kháo vàng bông	072	Mạy thông	110
Kháo vàng thơm	070	Mác niễng	052
Khê núi	066	Mít	061
Kiên kiên phú quốc	051	Mít nài	062
Kông sữa bắc bộ	052	Mít rừng	062
Lá nén	053	Mò cua	084
Lai	054	Mông cua	084
Lành ngạnh hôi	055	Mỡ	063
Lành ngạnh nam bộ	055	Mỡ hải nam	064
Lát chun	056	Mung trắng	013
Lát da đồng	056	Muồng đen	065
Lát hoa	056	Muồng xiêm	065
Lát khét	057	Mý	066
Lát khét quả nhỏ	058	Ngát	067

Tên Việt Nam	Mã số
Ngăm	089
Nhục tử lá quế	078
Nhút	013
Nội châu	105
Phao lai	018
Quế lá tà	069
Ram	015
Ràng ràng balansa	068
Ràng ràng mít	068
Rần	068
Re bầu	069
Re gừng	069
Re lá tù	069
Rè bon	070
Rè quả to	071
Rè thunberg	072
Rè vàng	050
Rồ vành	033
Sam dầu	025
Sang máu bắc bộ	073
Sang máu hạnh nhân	073
Sang sé	103
Sao đen	074
Sau sau	075
Sâu trắng	075
Sầu đầu	109
Sấu	076
Sến bầu dục	079
Sến dưa	077
Sến mật	077
Sến nạc nguyệt quế	078
Sến ngũ điểm	077

Tên Việt Nam	Mã số
Sến núi dinh	079
Sến tam quy	077
Sọ khi	108
Song lã	030
Sồi áo tươi	080
Sồi bộp	080
Sồi cau	019
Sồi cuống	021
Sồi đá magne	024
Sồi đầu vàng	023
Sồi phẳng	019
Sồi phẳng	081
Sồi quang	023
Sơn	082
Sơn cóc	032
Sơn huyết	083
Sơn rừng	082
Sơn tiên	083
Sung chai	040
Sữa	084
Tai chua	085
Tao giác	004
Tấu hậu	075
Tấu lá nhỏ	086
Tấu lá ruồi	086
Tấu mật	086
Tấu muối gân nhẵn	087
Tấu nước	087
Thàn mát	088
Thành ngạnh nam	055
Thầu đầu	109
Thầu tấu	089

Tên Việt Nam	Mã số	Tên Việt Nam	Mã số
Thầu tấu	089	Trôm thon	103
The	024	Trương vân	057
Thé	001	Trường chua	016
Thôi ba	090	Trường quánh	016
Thôi chanh	090	Trường quánh	104
Thôi chanh tía	091	Tử vi tàu	002
Thôi chanh tía	091	Vải guốc	016
Thông ba lá	092	Vải guốc	104
Thông chàng	041	Vải thiếu rừng	016
Thông đuôi ngựa	093	Vàng kiêng đỏ	029
Thông lông gà	094	Vàng nường đại mộc	110
Thông nạng	094	Vàng tâm	035
Tô hạp	095	Vạng còng	105
Tô hạp bình khang	095	Vạng trứng	105
Tô hạp điện biên	095	Vên vên	106
Tô hạp nam	095	Vên vên nhẵn	106
Trai lý	096	Vên vên trắng	106
Trai lý	096	Vên vên xanh	106
Tràm bìa ăn trâu	102	Vối thuốc ấn độ	107
Trám cạnh	097	Vù hương	037
Trám đen	098	Xà cừ	108
Trám trắng	099	Xà nu	092
Trắc ăn trâu	102	Xoan đào	110
Trâm sẻ	100	Xoan đào lông	110
Trâm trang	100	Xoan mộc	057
Trâm xám	100	Xoan mộc quả nhỏ	058
Trầu	101	Xoan nhừ	032
Trầu nhẵn	101	Xoan ta	109
Trầu xoan	054	Xôi	015
Trín	102	Xuyên chi	017
Trôm lá mác	103	Xuyên mộc dung	017
Trôm mề gà	103	Xương cá	018
		Xương mộc	057

Phụ lục B: TÊN KHOA HỌC CÁC LOÀI CÂY GỖ SẮP XẾP THEO VÂN A, B, C

Tên khoa học	Mã số	Tên khoa học	Mã số
<i>Acacia auriculiformis</i> A.Cunn. ex Benth.	048	<i>Anneslea fragrans</i> Wall.	012
<i>Acacia auriculiformis</i> x <i>A.</i> <i>mangium</i>	047	<i>Anogeissus acuminata</i> (Roxb. ex DC.) Guill. & Perr.	015
<i>Acacia mangium</i> Willd.	049	<i>Anogeissus harmandii</i> Pierre	015
<i>Alangium chinense</i> (Lour.) Harms	090	<i>Anogeissus pierrei</i> Gagnep.	015
<i>Albizia lucida</i> Benth.	001	<i>Anogeissus tonkinensis</i> Gagnep.	015
<i>Albizia lucidior</i> (Steud.) I. Nielsen	001	<i>Aporosa chinensis</i> (Champ. ex Benth.) Merr.	089
<i>Aleurites moluccana</i> (L.) Willd.	054	<i>Aporosa dioica</i> (Roxb.) Muell.- Arg.	089
<i>Aleurites montana</i> (Lour.) Wilson	101	<i>Aporosa leptostachya</i> Benth.	089
<i>Aleurites triloba</i> Forst. &Forst.f.	054	<i>Aporosa microcalyx</i> Hassk.	089
<i>Allospodias lakonensis</i> (Pierre) Stapf	032	<i>Aporosa roxburghii</i> Baill.	089
<i>Alstonia scholaris</i> (L.) R. Br.	084	<i>Aporosa villosula</i> Kurz	089
<i>Altingia gracilipes</i> auct., non Hemsl.	095	<i>Artocarpus asperulus</i> Gagnep.	062
<i>Altingia siamensis</i> Craib	095	<i>Artocarpus heterophyllus</i> Lamk.	061
<i>Andersonia acuminata</i> Roxb. ex Wight & Arn.	015	<i>Artocarpus rigidus</i> ssp. <i>asperulus</i> (Gagnep.) Jarr.	062
<i>Anisoptera cochinchinensis</i> Pierre	106	<i>Betula alnoides</i> Buch.-Ham.	008
<i>Anisoptera costata</i> Korth.	106	<i>Canarium album</i> (Lour.) Raeusch.	099
<i>Anisoptera glabia</i> auct., non Kurz	106	<i>Canarium bengalense</i> Roxb.	097
<i>Anisoptera oblonga</i> Dyer	106	<i>Canarium nigrum</i> (Lour.) Engl.	098
<i>Anisoptera robusta</i> Pierre	106	<i>Canarium pimela</i> Leenh., non Koenig	098
<i>Anisoptera scaphula</i> auct. non (Roxb.) Pierre	106	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Yakovl.	098
		<i>Castanea chinensis</i> Spreng.	007
		<i>Castanea indica</i> Roxb.	021
		<i>Castanopsis chinensis</i> (Spreng.) Hance	007

Tên khoa học	Mã số
<i>Castanopsis chinensis</i> A.Chev.	007
<i>Castanopsis echidnocarpa</i> A.DC.	022
<i>Castanopsis fissa</i> (Champ. ex Benth.) Rehd. & Wils.	081
<i>Castanopsis indica</i> (Roxb.) A.DC.	021
<i>Castanopsis tonkinensis</i> Seemen	006
<i>Castanopsis tribuloides</i> auct.	006
<i>Castanopsis tribuloides</i> var. <i>echidnocarpa</i> King ex Hook.f.	022
<i>Chukrasia tabularis</i> A. Juss.	056
<i>Cinnamomum balansae</i> Lecomte	037
<i>Cinnamomum bejolghota</i> (Buch.- Ham. ex Nees) Sweet	069
<i>Cinnamomum obtusifolium</i> (Roxb.) Nees	069
<i>Cratoxylum cochinchinense</i> (Lour.) Blume	055
<i>Cratoxylum ligustrinum</i> Blume	055
<i>Cratoxylum polyanthum</i> Korth.	055
<i>Dacrycarpus imbricatus</i> (Blume) D.Laub.	094
<i>Dacrycarpus kawaii</i> (Hayata) Gaussen	094
<i>Dacrydium elatum</i> (Roxb.) Wall. ex Hook.	041
<i>Dacrydium pierrei</i> Hickel	041
<i>Dacryodes breviracemosa</i> Kalkm.	017

Tên khoa học	Mã số
<i>Dacryodes dungii</i> Dai & Yakovl.	017
<i>Dalbergia bariensis</i> Pierre	010
<i>Dalbergia dongnaiensis</i> Pierre	010
<i>Dalbergia mammosa</i> Pierre	010
<i>Dalbergia oliveri</i> Gamble ex Prain	010
<i>Dracontomelon duperreanum</i> Pierre	076
<i>Dysoxylum cauliflorum</i> Hiern.	045
<i>Dysoxylum tonkinense</i> A.Chev. ex Pell.	011
<i>Eberhardtia tonkinensis</i> Lecomte	052
<i>Elaeocarpus argyroides</i> Hance	018
<i>Elaeocarpus bachmaensis</i> Gagnep.	018
<i>Elaeocarpus dubius</i> DC.	018
<i>Elaeocarpus griffithii</i> (Wight) A. Gray	018
<i>Elaeocarpus griffithii</i> Mast.	018
<i>Elaeocarpus yengtangensis</i> Hu	018
<i>Endospermum chinense</i> Benth.	105
<i>Erythrophleum fordii</i> Oliv.	059
<i>Euodia meliaefolia</i> (Hance) Benth.	091
<i>Fernandoa brilletii</i> (Dop) Steen.	028
<i>Ficus callosa</i> Wild.	040
<i>Garcinia cowa</i> Roxb.	085
<i>Garcinia fagraeoides</i> A.Chev.	096
<i>Garcinia paucivervis</i> Chun & How	096

Tên khoa học	Mã số
<i>Garcinia pedunculata</i> Roxb.	085
<i>Gironniera subaequalis</i> Planch.	067
<i>Gleditschia thorelii</i> Gagnep.	004
<i>Gleditsia fera</i> (Lour.) Merr.	004
<i>Gleditsia rolfei</i> Vidal	004
<i>Hopea odorata</i> Roxb.	074
<i>Hopea odorata</i> var. <i>eglandulosa</i> Pierre	074
<i>Hopea odorata</i> var. <i>flavescens</i> Pierre	074
<i>Hopea pierrei</i> Hance	051
<i>Horsfieldia amygdalina</i> (Wall.) Warb.	073
<i>Horsfieldia tonkinensis</i> Lecomte	073
<i>Horsfieldia tonkinensis</i> var. <i>multiracemosa</i> Lecomte	073
<i>Keteleeria evelyniana</i> Mats.	025
<i>Keteleeria rouletii</i> (A.Chev.) Flous	025
<i>Khaya senegalensis</i> (Desr.) A.Juss.	108
<i>Lagerstroemia flos-reginae</i> Retz.	002
<i>Lagerstroemia reginae</i> Roxb.	002
<i>Lagerstroemia speciosa</i> (L.) Pers.	002
<i>Liquidambar tonkinensis</i> A.Chev.	075
<i>Liquidambar formosana</i> Hance	075
<i>Lithocarpus cerebrinus</i> (Mickel & A.Camus) A.Camus	019

Tên khoa học	Mã số
<i>Lithocarpus ducampii</i> (Hickel & A.Camus) A.Camus	020
<i>Lithocarpus fissus</i> (Champ. ex Benth.) A. Camus	081
<i>Lithocarpus magneinii</i> (Hickel & A.Camus) A. Camus	024
<i>Litsea monopetala</i> (Roxb.) Pers.	005
<i>Litsea polyantha</i> Juss.	005
<i>Lysidice rhodostegia</i> Hance	066
<i>Macaranga denticulata</i> (Blume) Muell.-Arg.	053
<i>Macaranga henricorum</i> Hemsl.	053
<i>Machilus bonii</i> Lecomte	070
<i>Machilus odoratissima</i> Nees	050
<i>Machilus platycarpa</i> Chun	071
<i>Machilus thunbergii</i> Sieb. & Zucc.	072
<i>Madhuca elliptica</i> (Pierre ex Dubard) H.J.Lam	079
<i>Madhuca pasquieri</i> (Dubard) H.J.Lam	077
<i>Madhuca subquincuncialis</i> H.J.Lam & Kerpel	077
<i>Manglietia conifera</i> Dandy	063
<i>Manglietia fordiana</i> Oliv.	035
<i>Manglietia glauca</i> auct., non Blume	063
<i>Manglietia hainanensis</i> Dandy	064
<i>Manglietia insignis</i> (Wall.) Blume	034
<i>Manglietia moto</i> Dandy	035

Tên khoa học	Mã số
<i>Melanorrhoea laccifera</i> Pierre	083
<i>Melanorrhoea pilosa</i> Lecomte	083
<i>Melia azedarach</i> L.	109
<i>Michelia hypolampra</i> Dandy	033
<i>Michelia mediocris</i> Dandy	036
<i>Millettia ichthyochtona</i> Drake	088
<i>Neonauclea purpurea</i> (Roxb.) Merr.	029
<i>Neonauclea purpurea</i> (Roxb.) Phamh.	029
<i>Neonauclea purpurea</i> Roxb.	029
<i>Nephelium chryseum</i> Blume	016
<i>Nephelium glabrum</i> Cambess.	016
<i>Nephelium lappaceum</i> L.	016
<i>Ormosia balansae</i> Drake	068
<i>Ormosia elliptilimba</i> Merr. & Chun	068
<i>Parashorea poilanei</i> Tardieu	014
<i>Parashorea stellata</i> Kurz	014
<i>Paulownia fortunei</i> (Seem.) Hemsl.	044
<i>Peltophorum dasyrrhachis</i> (Miq.) Kurz	043
<i>Peltophorum dasyrrhachis</i> <i>var. tonkinense</i> (Piere) K.& S.Larsen	042
<i>Peltophorum tonkinense</i> (Pierre) Gagnep.	042
<i>Pinus kesiya</i> Royle ex Gord.	092
<i>Pinus khasya</i> Hook.f.	092
<i>Pinus langbianensis</i> A. Chev.	092
<i>Pinus massoniana</i> Lamb.	093
<i>Pinus sinensis</i> Lamb.	093

Tên khoa học	Mã số
<i>Podocarpus imbricatus</i> Blume	094
<i>Prunus arborea</i> (Blume) Kalkm.	110
<i>Pterocarpus cambodianus</i> (Pierre) Gagnep.	030
<i>Pterocarpus indicus</i> Willd.	031
<i>Pterocarpus macrocarpus</i> Kurz	030
<i>Pterocarpus pedatus</i> (Pierre) Gagnep.	030
<i>Pterocarpus wallichii</i> Wight & Arn.	031
<i>Pterocarpus zollingeri</i> Miq.	031
<i>Pterospermum lanceaefolium</i> Roxb.	060
<i>Quercus chrysocalyx</i> Hickel & A.Camus	023
<i>Quercus flavescens</i> Hickel & A.Camus	080
<i>Quercus poilanei</i> Hickel & A. Camus	080
<i>Sapindus abruptus</i> Lour.	003
<i>Sapindus mukorossi</i> Gaertn.	003
<i>Sapindus saponaria</i> L.	003
<i>Sarcosperma laurinum</i> (Benth.) Hook.f.	078
<i>Schima crenata</i> Korth.	107
<i>Schima khasiana</i> Dyer in Hook.f.	107
<i>Schima khasiana var.</i> <i>macrocarpa</i> Merr.	107
<i>Schima khasiana var.</i> <i>sericans</i> Hand. - Mazz.	107
<i>Schima noronhae</i> Blume	107

Tên khoa học	Mã số
<i>Schima wallichii</i> (DC.) Korth.	102
<i>Schima wallichii</i> var. <i>noronhae</i> (Blume) Bloemb.	107
<i>Senna siamea</i> (Lank.) Irwin & Barneby	065
<i>Senna sumatrana</i> (Roxb. ex Hornem.) Roxb.	065
<i>Sindooria cochinchinensis</i> Baill.	039
<i>Sindooria siamensis</i> Teysm. ex Miq.	039
<i>Sindooria wallichii</i> var. <i>siamensis</i> (Teysm.ex Miq.) Baker	039
<i>Sindora tonkinensis</i> A.Chev. ex K.&S.Larsen	038
<i>Sterculia lanceolata</i> Cav.	103
<i>Symplocos cochinchinensis</i> (Lour.) S.Moore	027
<i>Symplocos cochinchinensis</i> <i>ssp. laurina</i> (Retz) Noot.	026
<i>Symplocos dung</i> Eberh. & Dubard	026
<i>Symplocos harmandii</i> Guillanm.	026
<i>Symplocos laurina</i> (Retz) Wall.	026
<i>Symplocos theifolia</i> auct.	026
<i>Syzygium cinereum</i> Wall. ex Merr. & Perry	100
<i>Tarrietia cochinchinensis</i> Pierre	046
<i>Tarrietia javanica</i> Blume	046
<i>Terminalia bellirica</i> (Gaertn.) Roxb.	013

Tên khoa học	Mã số
<i>Toona febrifuga</i> M.Roem.	057
<i>Toona febrifuga</i> var. <i>cochinchinensis</i> Pierre	057
<i>Toona microcarpa</i> (C.DC.) Harms	058
<i>Toona sureni</i> (Blume) Merr.	057
<i>Toxicodendron succedanea</i> (L.) Mold.	082
<i>Vatica odorata</i> ssp. <i>brevipetiolata</i> Phmh.	086
<i>Vatica odorata</i> ssp. <i>tonkinensis</i> (Tardieu) Ashton	086
<i>Vatica subglabra</i> Merr.	087
<i>Vatica tonkinensis</i> A.Chev. ex Tardieu	086
<i>Vernicia montana</i> Lour.	101
<i>Xerospermum bonii</i> (Lecomte) Radlk.	104
<i>Xerospermum dongnaiense</i> Gagnep	104
<i>Xerospermum glabrum</i> Pierre	104
<i>Xerospermum macrophyllum</i> Pierre	104
<i>Xerospermum microcarpum</i> Pierre	104
<i>Xerospermum noronhianum</i> (Blume) Blume	104
<i>Xerospermum poilanci</i> Gagnep.	104
<i>Xerospermum tonkinense</i> Radlk.	104
<i>Xylia dolabriformis</i> Benth.	009
<i>Xylia xylocarpa</i> (Roxb.) Taub.	009

**Phụ lục C: TÊN THƯƠNG MẠI CÁC LOÀI CÂY
GỖ SẮP XẾP THEO VẤN A, B, C**

Tên thương mại	Quốc gia thường dùng	Mã số	Tên thương mại	Quốc gia thường dùng	Mã số
Acacia	Unki	048	Jarul	Fran	002
Acacia	unki	049	Jarum jarum	mala	045
Acajou	fran	108	Jemerlang	mala	043
Agosipalawan	phil	027	Kabak	thai	106
Akasia	indo	049	Kandis	mala	085
Alangi	Unki	090	Kasap	mala	067
Amboine	fran	030	Kedondong	mala	017
Baros	indo	063	Keledang	mala	061
Bastard ork	unki	089	Keledang	mala	062
Bebusok	mala	065	Ketapang	mala	013
Berangan	mala	021	Khanun-pa	thai	061
Bitis	mala	077	Khasya pine	fran	092
Black pin	Unki	094	Khoai kheo	Thai	014
Bungor	Mala	002	Kienkien	vina	051
Camlai	vina	010	Lat hoa	vina	056
Chanpak	Thai	033	Light hopea	Unki	074
Cheese - wood	unki	105	Lim xanh	vina	059
Chene	fran	023	Litchi chevelu	Fran	016
Chicrassy	unki	056	Makha-tae	thai	039
Dang	Thai	009	Mangtan	Amer	102
Dang huong	vina	030	May bak	laos	106
Dyox	unki	045	Mayran	indo	015
Gerutu	mala	014	Meloor	Unki	041
Giam	mala	051	Membalun	indo	045
Gioi	Vina	033	Mengkunlang	mala	046
Gu	vina	038	Mentulang	mala	090
Gu	vina	039	Merawan	mala	051
Huynh	vina	046	Merawan	mala	074
Huynh duong	vina	045	Mersawa	mala	106
			Milden- mahang	unki	053
			Milkwood	unki	084

Tên thương mại	Quốc gia thường dùng	Mã số	Tên thương mại	Quốc gia thường dùng	Mã số
Milky	unki	084	Sepetir	mala	039
Mo	vina	034	Shore laurel	unki	084
Narra	Phil	031	Sindur	indo	039
Ngo tung	vina	025	Surian	mala	057
Nosi	thai	043	Surian batu	mala	056
Oak	unki	023	Takhian-rank	thai	051
Ostind	Unki	010	Takhian-thong	thai	074
Paduak	indi	030	Takien-nu	Thai	015
Pine	fran	092	Tali	fran	059
Podo	mala	094	Talo	thai	102
Pradoo	thai	030	Tau	vina	087
Pradu	thai	031	Teralin	fran	046
Pride	Unki	002	Terap	mala	062
Pulai	mala	084	Thong	vina	092
Puspa	indo	102	Tram	vina	098
Rambutan	Mala	016	Tram	vina	099
Rengas	mala	083	Tulang -daing	mala	088
Rose wood	unki	010	Vang trung	vina	105
Ruk	thai	083	Venven	vina	106
Sak hin	thai	086	Wattle	unki	048
Samak	mala	102	Wattle	unki	049
Samaw-pipek	thai	013	White cheesewood	unki	084
Sasendok	mala	105	White milkwood	unki	105
Schima	unki	102	Xoan	vina	109
Sempilor	mala	041	Yomhin	thai	056
Sen	vina	077			
Sene	mala	031			